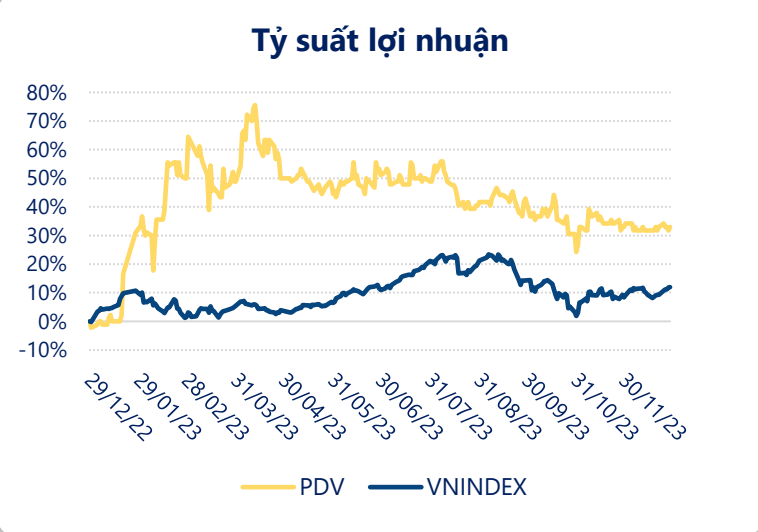
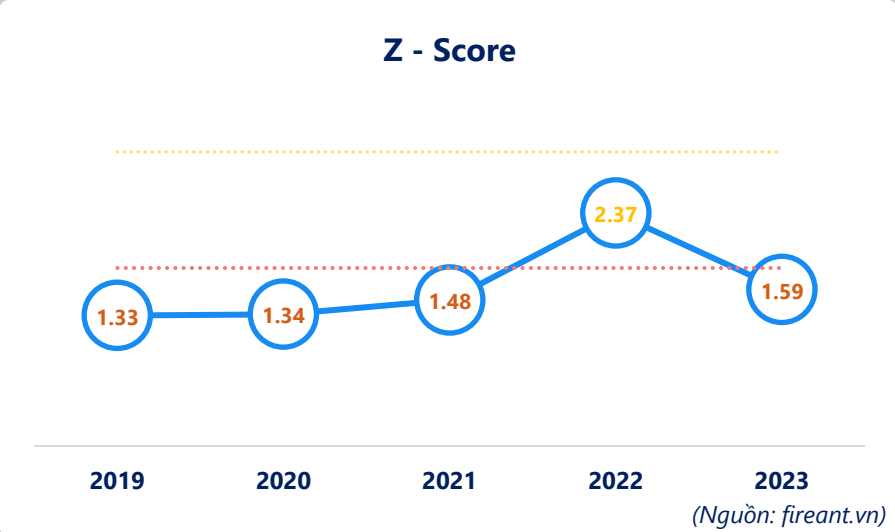
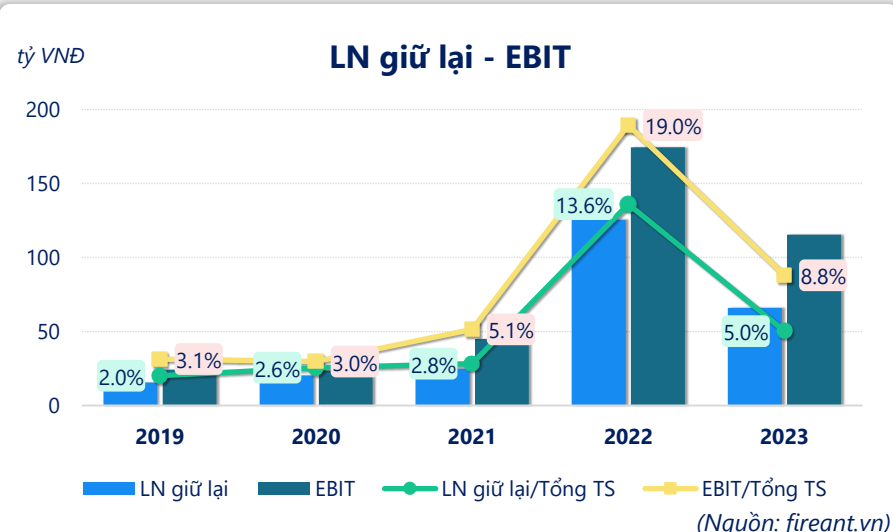
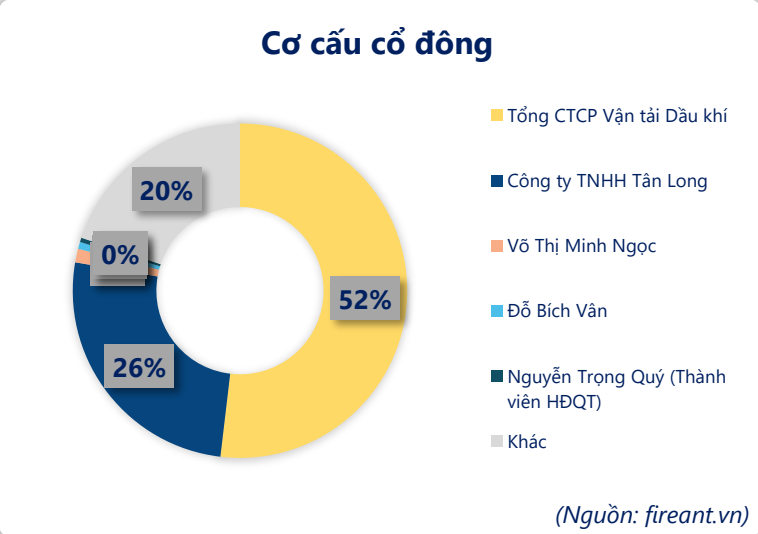
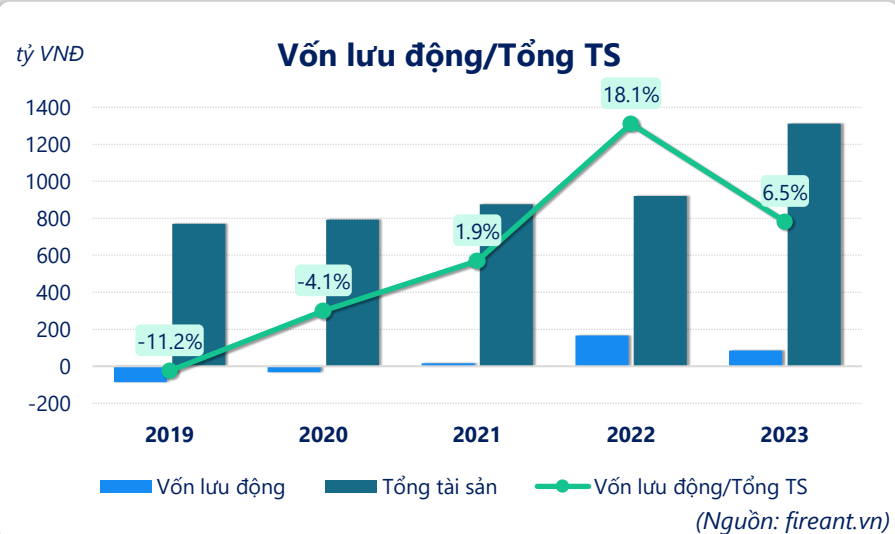
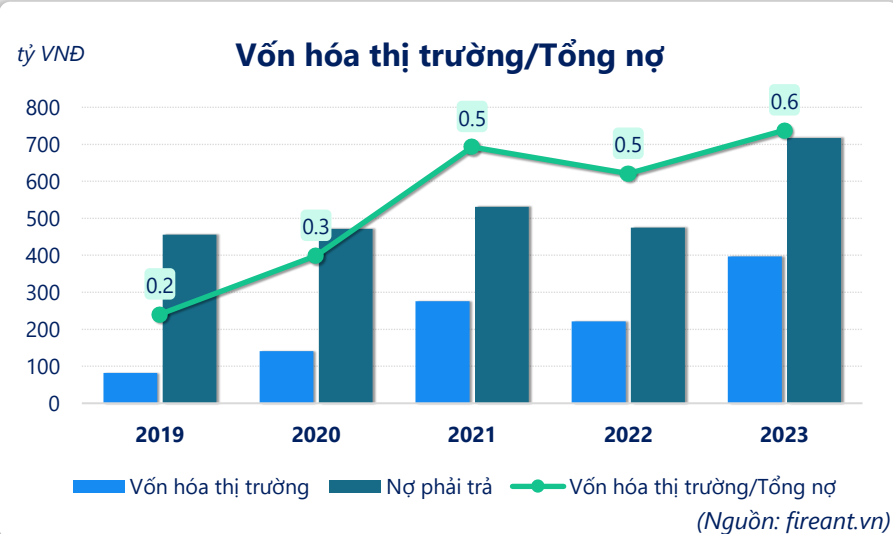


Ngày	10,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-1.8%	-10.0%

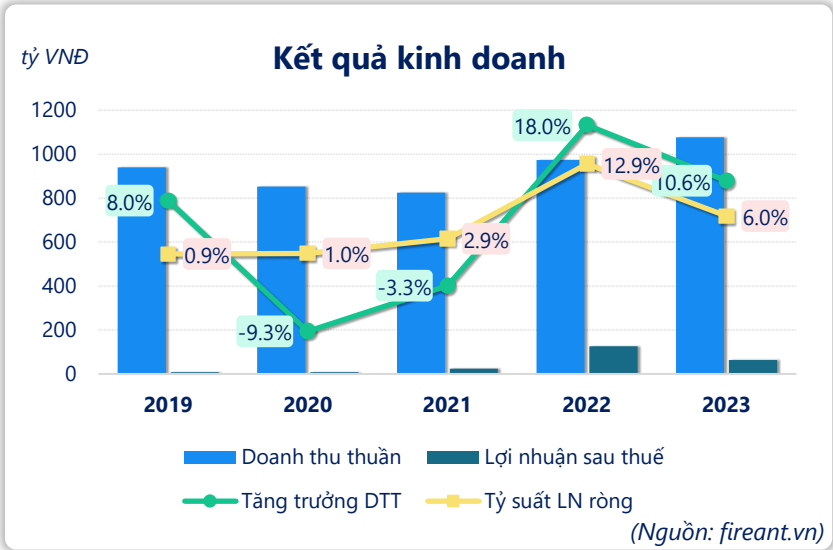
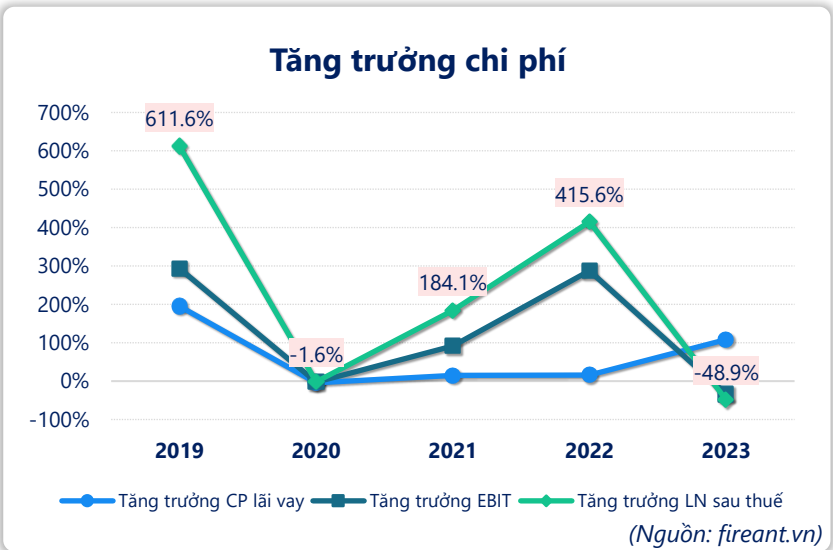
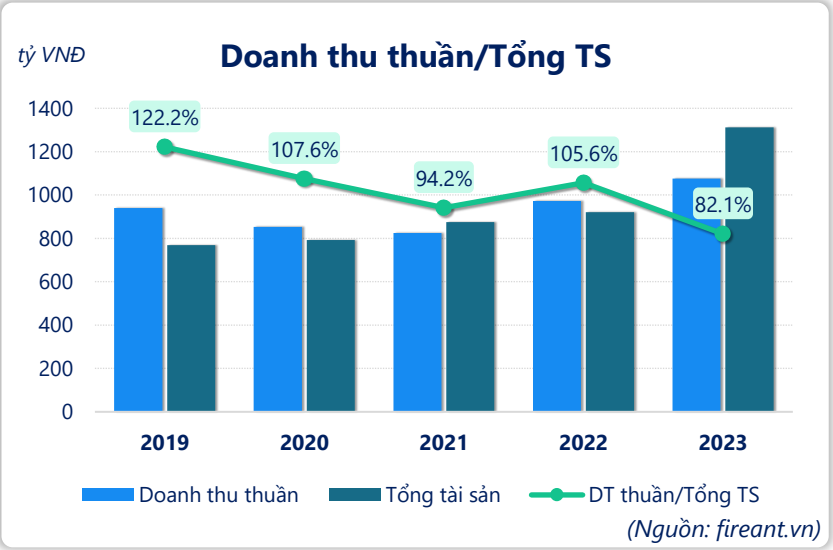
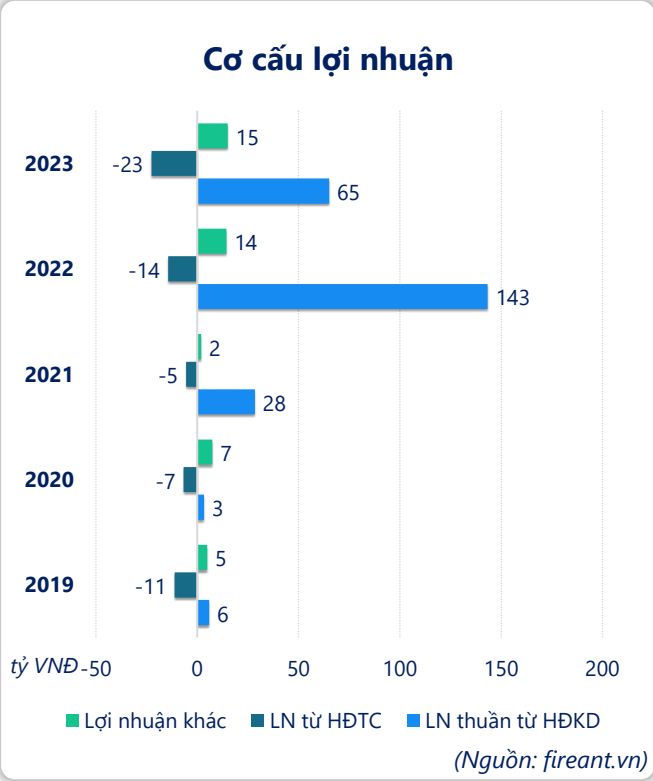
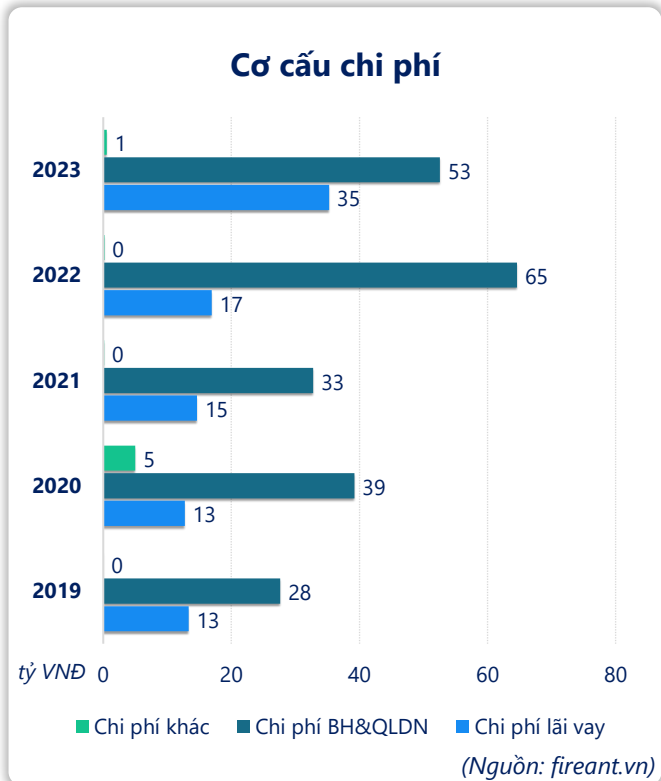
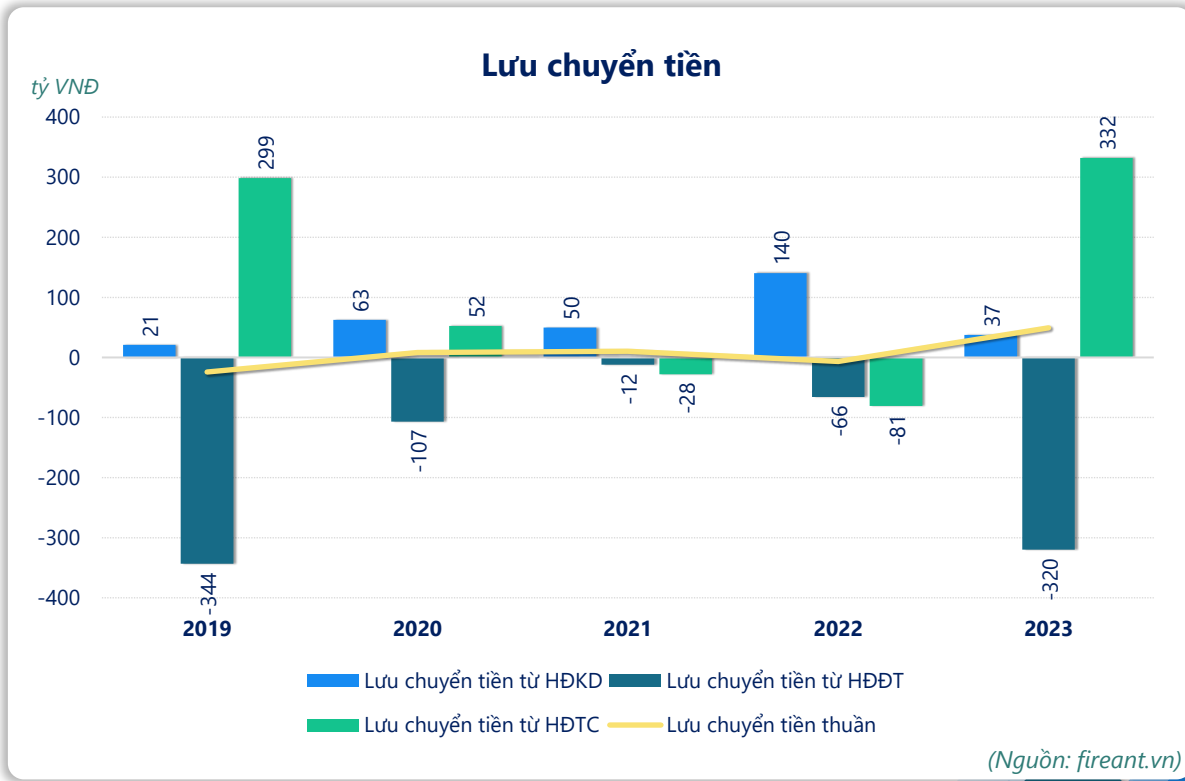
Hệ số nguy cơ phá sản	1.59
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
1,077		▲ 104
tỷ VNĐ		▲ 10.6%

LN sau thuế	2023	YoY
64.1		▼ 60.9
tỷ VNĐ		▼ 48.9%



CTCP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (UPCOM: PDV)



CÁC ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,311	921	42.3%
Tài sản ngắn hạn	352	412	-14.6%
Tiền và tương đương tiền	99.4	50.1	98.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.0	196	-58.7%
Phải thu ngắn hạn	78.3	110	-28.7%
Hàng tồn kho	22.6	17.4	30.0%
Tài sản ngắn hạn khác	70.3	38.3	83.6%
Tài sản dài hạn	960	510	88.3%
Phải thu dài hạn	14.8	0.00	369741%
Tài sản cố định	803	432	86.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.01	5.64	-99.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	142	72.4	95.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	717	475	51.1%
Nợ ngắn hạn	267	245	8.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.9	60.0	38.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	101	95.3	6.4%
Nợ dài hạn	450	229	96.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	450	229	96.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	594	447	33.0%
Vốn chủ sở hữu	594	447	33.0%
Vốn điều lệ	431	311	38.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	940	852	824	973	1,077
Giá vốn hàng bán	896	803	758	751	936
Lợi nhuận gộp	44.7	49.3	66.7	222	140
Doanh thu HĐTC	9.78	7.93	12.2	13.4	22.7
Chi phí TC	20.9	14.7	17.6	27.8	45.3
Chi phí lãi vay	13.3	12.7	14.6	16.9	35.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	27.6	39.2	32.8	64.6	52.6
LN thuần từ HĐKD	5.94	3.33	28.4	143	65.1
Lợi nhuận khác	4.93	7.50	1.99	14.4	15.1
LN trước thuế	10.9	10.8	30.4	158	80.2
Lợi nhuận sau thuế	8.69	8.55	24.3	125	64.1
LNST của CĐ cty mẹ	8.69	8.55	24.3	125	64.1

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.8	62.6	49.8	140	37.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-344	-107	-11.9	-66.0	-320
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	299	52.4	-27.8	-80.9	332
Tiền đầu kỳ	62.7	38.5	46.9	57.0	50.1
Lưu chuyển tiền thuần	-24.2	8.44	10.1	-6.82	49.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.04	0.04	-0.08	0.05
Tiền cuối kỳ	38.5	46.9	57.0	50.1	99.4

(Nguồn: fireant.vn)